

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC – DẠY NGHỀ

Số: 41 /ĐH-DN  
(v/v: CBTT BCTC năm 2024)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức phát hành: **CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ**  
2. Mã chứng khoán: **HEV**  
3. Địa chỉ giao dịch: 187B Giảng võ - Quận Đống Đa - TP Hà Nội  
4. Điện thoại 024.3971.7189 Fax: 024.3971.7189  
5. Người thực hiện công bố thông tin: Trần Đình Hoàng – Giám đốc  
6. Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ  
7. Nội dung công bố thông tin:  
Báo cáo tài chính năm 2024 gồm:  
Bảng cân đối kế toán;  
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
Thuyết minh báo cáo tài chính  
8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin: [www.hevobooks.com](http://www.hevobooks.com)  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu HC.



**Trần Đình Hoàng**





**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SÁCH ĐẠI HỌC – DẠY NGHỀ**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**

| MỤC LỤC                                | Trang   |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc               | 1 - 3   |
| Báo cáo kiểm toán                      | 4 - 5   |
| Báo cáo tài chính                      |         |
| • Bảng cân đối kế toán                 | 6 - 7   |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 8       |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 9       |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 10 - 25 |



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách Đại học – Dạy nghề công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

**Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 710/QĐ-TC ngày 11/06/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0101517669 ngày 28/07/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/06/2024.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ phần vốn của Công ty TNHH MTV Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam chiếm 21,73% vốn điều lệ.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2024: 10.000.000.000 đồng.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HEV. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 11/12/2007.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Số 187B Phố Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 243.9718437
- Fax: (84) 243.9718437
- Website: <http://www.hevobooks.com>
- Email: [info@hevobco.com.vn](mailto:info@hevobco.com.vn) - [admin.hevobooks.com](mailto:admin.hevobooks.com)

**Ngành nghề kinh doanh chính**

In ấn, bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm, bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 15 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 8 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- |                         |               |                          |
|-------------------------|---------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Công Dũng  | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm ngày 05/04/2022 |
| • Bà Nguyễn Bích Ngọc   | Ủy viên HĐQT  | Bổ nhiệm ngày 24/04/2023 |
| • Bà Tạ Thị Thanh Huyền | Ủy viên HĐQT  | Bổ nhiệm ngày 24/04/2023 |
| • Bà Nguyễn Thị Hữu     | Ủy viên HĐQT  | Bổ nhiệm ngày 05/04/2022 |
| • Ông Đặng Trần Bảo Tín | Ủy viên HĐQT  | Bổ nhiệm ngày 05/04/2022 |



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Ban kiểm soát*

|                             |            |                            |
|-----------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Trần Thị Thu Thủy      | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 24/04/2023   |
| • Ông Phạm Gia Huân         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/04/2022   |
| • Ông Nguyễn Hoàng Đức Việt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26/04/2024   |
| • Bà Hoàng Thị Thu Hằng     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 24/04/2023   |
|                             |            | Miễn nhiệm ngày 26/04/2024 |

### *Ban Giám đốc và Kế toán trưởng*

|                             |                   |                              |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Trần Đình Hoàng       | Giám đốc          | Bổ nhiệm ngày 01/03/2023     |
| • Bà Trần Thị Phương Lan    | Phó Giám đốc      | Bổ nhiệm lại ngày 03/05/2021 |
|                             |                   | Nghỉ hưu ngày 31/12/2024     |
| • Ông Trần Trọng Tiến       | Phó Giám đốc      | Bổ nhiệm lại ngày 31/01/2018 |
|                             |                   | Miễn nhiệm ngày 29/02/2024   |
| • Bà Vũ Bích Thanh          | Phụ trách kế toán | Bổ nhiệm ngày 01/07/2024     |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền | Phụ trách kế toán | Bổ nhiệm ngày 01/03/2023     |
|                             |                   | Miễn nhiệm ngày 01/07/2024   |

### **Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc  
Giám đốc



**Trần Đình Hoàng**

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 514/2025/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sách Đại học – Dạy nghề

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 27/03/2025 của Công ty Cổ phần Sách Đại học – Dạy nghề (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC**



**Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2025

**Đỗ Thị Phụng Thủy – Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2024-010-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>19.723.567.738</b> | <b>12.761.852.904</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>4.771.133.329</b>  | <b>1.443.235.937</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 1.291.133.329         | 1.443.235.937         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 3.480.000.000         | -                     |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>6.568.000.000</b>  | <b>4.047.445.023</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                    | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6           | 6.568.000.000         | 4.047.445.023         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>3.435.711.460</b>  | <b>1.568.824.802</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 3.295.457.449         | 1.326.851.879         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 160.500.000           | 284.787.579           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 168.487.857           | 145.919.190           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 10          | (188.733.846)         | (188.733.846)         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>4.935.955.283</b>  | <b>5.679.674.642</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 6.004.141.381         | 6.905.685.116         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (1.068.186.098)       | (1.226.010.474)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>12.767.666</b>     | <b>22.672.500</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 12.a        | 12.767.666            | 22.672.500            |
| 2. Tài sản ngắn hạn khác                     | 155        |             | -                     | -                     |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>513.661.162</b>    | <b>955.562.928</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>22.176.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | -                     | 22.176.000            |
| 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>453.593.402</b>    | <b>655.190.468</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 453.593.402           | 655.190.468           |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 1.209.582.400         | 1.315.932.400         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (755.988.998)         | (660.741.932)         |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        |             | -                     | -                     |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>60.067.760</b>     | <b>278.196.460</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 12.b        | 60.067.760            | 278.196.460           |
| 2. Tài sản dài hạn khác                      | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>20.237.228.900</b> | <b>13.717.415.832</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND     | 01/01/2024<br>VND     |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>7.166.964.104</b>  | <b>848.635.878</b>    |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>7.166.964.104</b>  | <b>848.635.878</b>    |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 14          | 6.453.797.216         | 580.207.491           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 15          | 469.081.369           | 10.000.000            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 16          | 82.182.726            | 64.008.144            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 144.844.000           | -                     |
| 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 17          | 17.034.730            | 98.596.180            |
| 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 24.063                | 95.824.063            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>13.070.264.796</b> | <b>12.868.779.954</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>13.070.264.796</b> | <b>12.868.779.954</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 18          | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 10.000.000.000        | 10.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                     | -                     |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | 18          | 1.890.000.000         | 1.890.000.000         |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 18          | 962.203.411           | 962.203.411           |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 18          | 218.061.385           | 16.576.543            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 16.576.543            | 1.775.555.104         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 201.484.842           | (1.758.978.561)       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>20.237.228.900</b> | <b>13.717.415.832</b> |



Trần Đình Hoàng

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Phụ trách kế toán

Vũ Bích Thạnh

Người lập biểu

Vũ Bích Thạnh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND      | Năm 2023<br>VND        |
|---|-------|-------------|----------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 01    | 20          | 24.741.368.045       | 15.584.587.903         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    |             | -                    | -                      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 24.741.368.045       | 15.584.587.903         |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 21          | 20.396.141.898       | 12.407.999.809         |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <b>4.345.226.147</b> | <b>3.176.588.094</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 22          | 277.086.121          | 224.643.141            |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    |             | -                    | -                      |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |             | -                    | -                      |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    | 23.a        | 1.258.155.505        | 1.474.909.885          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 23.b        | 3.169.070.672        | 3.471.276.209          |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <b>195.086.091</b>   | <b>(1.544.954.859)</b> |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    |             | 10.000.000           | 10.873.669             |
| 12. Chi phí khác                            | 32    |             | 3.601.249            | 224.897.371            |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | <b>6.398.751</b>     | <b>(214.023.702)</b>   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | <b>201.484.842</b>   | <b>(1.758.978.561)</b> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 24          | -                    | -                      |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                    | -                      |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | <b>201.484.842</b>   | <b>(1.758.978.561)</b> |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                | 70    | 25          | 201                  | (1.759)                |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu              | 71    | 25          | 201                  | (1.759)                |



Trần Đình Hoàng

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Phụ trách kế toán

Vũ Bích Thanh

Người lập biểu

Vũ Bích Thanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2024<br>VND        | Năm 2023<br>VND        |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>          |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác           | 01        |             | 23.249.111.896         | 15.602.631.537         |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV                | 02        |             | (16.264.872.898)       | (13.481.403.203)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                         | 03        |             | (2.044.718.920)        | (2.359.184.333)        |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 05        | 16          | -                      | (268.189.544)          |
| 5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                   | 06        |             | 1.273.359.693          | 429.672.269            |
| 6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                  | 07        |             | (623.766.230)          | (1.139.689.875)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>       | <b>20</b> |             | <b>5.589.113.541</b>   | <b>(1.216.163.149)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>             |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác      | 22        |             | 10.000.000             | -                      |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác    | 23        |             | (8.068.000.000)        | (3.547.445.023)        |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác | 24        | 6           | 5.547.445.023          | 4.500.000.000          |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia     | 27        | 9,22        | 249.338.828            | 177.421.118            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>           | <b>30</b> |             | <b>(2.261.216.149)</b> | <b>1.129.976.095</b>   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>         |           |             |                        |                        |
| 1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH           | 31        |             | -                      | -                      |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 | 36        | 18          | -                      | (1.400.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>        | <b>40</b> |             | <b>-</b>               | <b>(1.400.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                      | <b>50</b> |             | <b>3.327.897.392</b>   | <b>(1.486.187.054)</b> |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                            | 60        | 5           | 1.443.235.937          | 2.929.422.991          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ    | 61        |             | -                      | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                    | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>4.771.133.329</b>   | <b>1.443.235.937</b>   |



Trần Đình Hoàng

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Phụ trách kế toán

Vũ Bích Thạnh

Người lập biểu

Vũ Bích Thạnh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 710/QĐ-TC ngày 11/06/2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam (nay là Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0101517669 ngày 28/07/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/06/2024.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** In ấn, bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm, bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí công in, nhuận bút, phí quản lý xuất bản, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên chi phí công in.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

#### Loại tài sản

Phương tiện vận tải, truyền dẫn

#### Thời gian khấu hao (năm)

6



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Phí quản lý xuất bản, phí đấu thầu bản thảo trả trước cho các sách chưa in được phân bổ căn cứ vào số lượng sách in nhập kho;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.9 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm.

### 4.11 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.12 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.13 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và phải thu khác.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế GTGT: Các loại sách cho đại học và dạy nghề là hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế. Từ điển các loại áp dụng mức thuế suất 5%. Đối với các loại sổ sách chuyên môn áp dụng mức thuế suất 10%;  
Năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng là 8% đối với các mặt hàng này theo quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

**4.15 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|   | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|---|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                                    | 51.975.578           | 27.135.370           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn             | 1.239.157.751        | 1.416.100.567        |
| Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng | 3.480.000.000        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>4.771.133.329</b> | <b>1.443.235.937</b> |

**6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

|   | 31/12/2024           |                      | 01/01/2024           |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng và không quá 12 tháng | 6.568.000.000        | 6.568.000.000        | 4.047.445.023        | 4.047.445.023        |
| <b>Cộng</b>   | <b>6.568.000.000</b> | <b>6.568.000.000</b> | <b>4.047.445.023</b> | <b>4.047.445.023</b> |

Tại thời điểm 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                    | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín | 1.671.848.813        | -                    |
| Công ty CP Hàng không Tre Việt     | 651.246.000          | 730.158.800          |
| Các đối tượng khác                 | 972.362.636          | 596.693.079          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>3.295.457.449</b> | <b>1.326.851.879</b> |

**Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|                                  | Mối quan hệ    | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|----------------------------------|----------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục VN | Công ty đầu tư | 10.673.389        | 25.795.000        |
| <b>Cộng</b>                      |                | <b>10.673.389</b> | <b>25.795.000</b> |

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|--|--------------------|--------------------|
| Công ty TNHH In Nhật Hàn                         | 160.500.000        | 160.500.000        |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội (Bên liên quan) | -                  | 124.287.579        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>160.500.000</b> | <b>284.787.579</b> |

**9. Phải thu ngắn hạn khác**

|                 | 31/12/2024         |          | 01/01/2024         |          |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                 | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 26.283.149         | -        | 41.604.016         | -        |
| Lãi dự thu      | 132.062.467        | -        | 104.315.174        | -        |
| Các khoản khác  | 10.142.241         | -        | -                  | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>168.487.857</b> | <b>-</b> | <b>145.919.190</b> | <b>-</b> |

**10. Dự phòng phải thu khó đòi**

**a. Ngắn hạn**

|                            | Năm 2024           | Năm 2023           |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu kỳ                  | 188.733.846        | 315.718.381        |
| Hoàn nhập trong kỳ         | -                  | 1.010.900          |
| Xóa nợ đã trích dự phòng   | -                  | 125.973.635        |
| <b>Số dự phòng cuối kỳ</b> | <b>188.733.846</b> | <b>188.733.846</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Nợ xấu**

|  | 31/12/2024         |                           | 01/01/2024         |                           | Thời gian<br>quá hạn | Ghi chú                 |
|--|--------------------|---------------------------|--------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc            | Giá trị có<br>thể thu hồi | Giá gốc            | Giá trị có<br>thể thu hồi |                      |                         |
| Phải thu khách hàng                                |                    |                           |                    |                           |                      |                         |
| - Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Đắk Nông   | 39.476.625         | -                         | 39.476.625         | -                         | Trên 3 năm           | Khó có khả năng thu hồi |
| - Công ty CP Sách - Thiết bị trường học Ninh Thuận | 30.000.386         | -                         | 30.000.386         | -                         | Trên 3 năm           | Khó có khả năng thu hồi |
| - Các đối tượng khác                               | 125.016.835        | 5.760.000                 | 125.016.835        | 5.760.000                 | Trên 3 năm           | Quá hạn thanh toán      |
| <b>Cộng</b>  | <b>194.493.846</b> | <b>5.760.000</b>          | <b>194.493.846</b> | <b>5.760.000</b>          |                      |                         |

**11. Hàng tồn kho**

|                                      | 31/12/2024           |                        | 01/01/2024           |                        |
|--------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 3.482.368            | -                      | 331.047.791          | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 42.869.278           | -                      | -                    | -                      |
| Thành phẩm                           | 5.585.988.864        | (1.053.739.297)        | 5.690.784.054        | (1.211.563.673)        |
| Hàng hóa                             | 371.800.871          | (14.446.801)           | 883.853.271          | (14.446.801)           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>6.004.141.381</b> | <b>(1.068.186.098)</b> | <b>6.905.685.116</b> | <b>(1.226.010.474)</b> |

- Giá trị các loại sách chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024 là 3.458.817.965 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch tìm kiếm khách hàng, tăng tỷ lệ chiết khấu để tiêu thụ các loại sách này.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

**12. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

|                              | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Phí quản lý xuất bản         | -                 | 3.132.500         |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 12.767.666        | 19.540.000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>12.767.666</b> | <b>22.672.500</b> |

**b. Dài hạn**

|                                      | 31/12/2024        | 01/01/2024         |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 60.067.760        | 273.863.960        |
| Phí đầu thầu bản thảo                | -                 | 4.332.500          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>60.067.760</b> | <b>278.196.460</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định hữu hình**

|                        | Phương tiện vận<br>tải truyền dẫn | Cộng                 |
|------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                   |                      |
| Số đầu kỳ              | 1.315.932.400                     | 1.315.932.400        |
| Mua sắm trong kỳ       | -                                 | -                    |
| Giảm trong kỳ          | 106.350.000                       | 106.350.000          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>1.209.582.400</b>              | <b>1.209.582.400</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                                   |                      |
| Số đầu kỳ              | 660.741.932                       | 660.741.932          |
| Khấu hao trong kỳ      | 201.597.066                       | 201.597.066          |
| Giảm trong kỳ          | 106.350.000                       | 106.350.000          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>755.988.998</b>                | <b>755.988.998</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                   |                      |
| Số đầu kỳ              | 655.190.468                       | 655.190.468          |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>453.593.402</b>                | <b>453.593.402</b>   |

- Không có tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2024.
- Không có TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024.

**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                   | 31/12/2024           | 01/01/2024         |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------|
| Công ty CP Thương mại In Nhật Nam | 4.804.789.752        | -                  |
| Công ty CP In Phúc Yên            | 668.487.306          | 125.024.977        |
| Các đối tượng khác                | 980.520.158          | 455.182.514        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>6.453.797.216</b> | <b>580.207.491</b> |

**Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan**

|  | Mối quan hệ                      | 31/12/2024        | 01/01/2024       |
|--|----------------------------------|-------------------|------------------|
| Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục Việt Nam | Công ty đầu tư                   | 9.818.182         | 9.400.000        |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội       | Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư | 33.787.364        | -                |
| <b>Cộng</b>                            |                                  | <b>43.605.546</b> | <b>9.400.000</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Người mua trả tiền ngắn hạn**

|                                   | 31/12/2024         | 01/01/2024        |
|-----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty CP Công nghệ Giáo dục AES | 300.000.000        | -                 |
| Công ty CP Cao Trần               | 109.183.200        | -                 |
| Các đối tượng khác                | 59.898.169         | 10.000.000        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>469.081.369</b> | <b>10.000.000</b> |

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                       | Số đầu kỳ         | Số phải nộp trong kỳ | Số thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ        |
|-----------------------|-------------------|----------------------|----------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 15.711.384        | 101.445.164          | 53.862.600           | 63.293.948        |
| Thuế thu nhập cá nhân | 48.296.760        | 45.239.241           | 74.647.223           | 18.888.778        |
| Các loại thuế khác    | -                 | 3.000.000            | 3.000.000            | -                 |
| Phí và lệ phí         | -                 | 3.513.246            | 3.513.246            | -                 |
| <b>Cộng</b>           | <b>64.008.144</b> | <b>153.197.651</b>   | <b>135.023.069</b>   | <b>82.182.726</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|                    | 31/12/2024        | 01/01/2024        |
|--------------------|-------------------|-------------------|
| Kinh phí công đoàn | 17.034.730        | 82.956.055        |
| Phải trả khác      | -                 | 15.640.125        |
| <b>Cộng</b>        | <b>17.034.730</b> | <b>98.596.180</b> |

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng            |
|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2023 | 10.000.000.000         | 1.890.000.000        | 962.203.411           | 3.175.555.104                     | 16.027.758.515  |
| Tăng trong kỳ        | -                      | -                    | -                     | (1.758.978.561)                   | (1.758.978.561) |
| Giảm trong kỳ        | -                      | -                    | -                     | 1.400.000.000                     | 1.400.000.000   |
| Số dư tại 31/12/2023 | 10.000.000.000         | 1.890.000.000        | 962.203.411           | 16.576.543                        | 12.868.779.954  |
| Số dư tại 01/01/2024 | 10.000.000.000         | 1.890.000.000        | 962.203.411           | 16.576.543                        | 12.868.779.954  |
| Tăng trong kỳ        | -                      | -                    | -                     | 201.484.842                       | 201.484.842     |
| Giảm trong kỳ        | -                      | -                    | -                     | -                                 | -               |
| Số dư tại 31/12/2024 | 10.000.000.000         | 1.890.000.000        | 962.203.411           | 218.061.385                       | 13.070.264.796  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

|                                  | Năm 2024       | Năm 2023       |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                |                |
| - Vốn góp đầu kỳ                 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ          | -              | -              |
| - Vốn góp giảm trong kỳ          | -              | -              |
| - Vốn góp cuối kỳ                | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| <b>Cổ tức đã chia</b>            | -              | 1.400.000.000  |

c. Cổ phiếu

|  | 31/12/2024<br>Cổ phiếu | 01/01/2024<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 1.000.000              | 1.000.000              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 1.000.000              | 1.000.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.000.000              | 1.000.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)        | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 1.000.000              | 1.000.000              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 1.000.000              | 1.000.000              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND           |                        |                        |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

|  | Năm 2024           | Năm 2023          |
|--|--------------------|-------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                   | 16.576.543         | 3.175.555.104     |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này  | 201.484.842        | (1.758.978.561)   |
| Phân phối lợi nhuận kỳ trước (chia cổ tức)       | -                  | 1.400.000.000     |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b> | <b>218.061.385</b> | <b>16.576.543</b> |

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

|   | VND         | Nguyên nhân xóa nợ    |
|---|-------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Thương mại Văn hóa Nam Việt        | 565.679.294 | Khách hàng đã phá sản |
| Ông Ma Doãn Ngoại (Sở Giáo dục Đào tạo Bắc Kạn) | 45.446.334  | Nợ không thu hồi được |
| Công ty CP Việt Thường - Nhà sách Cảo Thơm      | 50.234.301  | Nợ không thu hồi được |
| Nhà sách Tiến Thọ                               | 30.293.000  | Nợ không thu hồi được |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                         | Năm 2024              | Năm 2023              |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu sách các loại | 8.307.075.089         | 12.845.681.018        |
| Doanh thu khác          | 16.434.292.956        | 2.738.906.885         |
| <b>Cộng</b>             | <b>24.741.368.045</b> | <b>15.584.587.903</b> |

**21. Giá vốn hàng bán**

|  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn sách các loại                                | 4.727.452.783         | 9.302.690.626         |
| Giá vốn khác   | 15.826.513.491        | 2.430.356.057         |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (157.824.376)         | 674.953.126           |
| <b>Cộng</b>  | <b>20.396.141.898</b> | <b>12.407.999.809</b> |

**22. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                            | Năm 2024           | Năm 2023           |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 277.086.121        | 224.643.141        |
| <b>Cộng</b>                | <b>277.086.121</b> | <b>224.643.141</b> |

**23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng**

|   | Năm 2024             | Năm 2023             |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công                         | 768.473.150          | 503.691.180          |
| Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng tiêu thụ | 101.743.075          | 166.088.822          |
| Chi phí thuê kho, cửa hàng                | 254.016.000          | 421.408.000          |
| Các khoản khác                            | 133.923.280          | 383.721.883          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.258.155.505</b> | <b>1.474.909.885</b> |

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                       | Năm 2024             | Năm 2023             |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công     | 1.795.651.810        | 1.795.978.670        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 201.597.066          | 201.597.066          |
| Chi phí thuê nhà      | 263.920.703          | 421.928.050          |
| Các khoản khác        | 907.901.093          | 1.051.772.423        |
| <b>Cộng</b>           | <b>3.169.070.672</b> | <b>3.471.276.209</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm 2024             | Năm 2023           |
|---|----------------------|--------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 201.484.842          | (1.758.978.561)    |
| <b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>      | <b>(201.484.842)</b> | <b>838.751.944</b> |
| - Điều chỉnh tăng                                   | 273.601.249          | 838.751.944        |
| + <i>Chi phí không được trừ</i>                     | 3.601.249            | 581.905.944        |
| + <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>     | 270.000.000          | 256.846.000        |
| - Điều chỉnh giảm (Chuyển lỗ)                       | 475.086.091          | -                  |
| Tổng thu nhập chịu thuế                             | -                    | (920.226.617)      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>-</b>             | <b>-</b>           |

**25. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|  | Năm 2024    | Năm 2023        |
|--|-------------|-----------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                 | 201.484.842 | (1.758.978.561) |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế   | -           | -               |
| LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 201.484.842 | (1.758.978.561) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ  | 1.000.000   | 1.000.000       |
| <b>Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>            | <b>201</b>  | <b>(1.759)</b>  |

**26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Năm 2024              | Năm 2023              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 325.675.391           | 30.214.115            |
| Chi phí nhân công                | 2.564.124.960         | 2.299.669.850         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 201.597.066           | 201.597.066           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 20.708.654.239        | 10.968.848.956        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 571.762.483           | 594.420.214           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>24.371.814.139</b> | <b>14.094.750.201</b> |

**27. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| Báo cáo bộ phận theo nhóm sản phẩm      | Sách Đại học dạy nghề và xuất bản phẩm |                | In Lịch        |          | Hàng hóa, dịch vụ khác |               | Tổng cộng      |                 |
|---|--|----------------|----------------|----------|------------------------|---------------|----------------|-----------------|
|   | Năm 2024                               | Năm 2023       | Năm 2024       | Năm 2023 | Năm 2024               | Năm 2023      | Năm 2024       | Năm 2023        |
| Doanh thu                               | 8.307.075.089                          | 12.845.681.018 | 15.480.081.600 |          | 954.211.356            | 2.738.906.885 | 24.741.368.045 | 15.584.587.903  |
| Giá vốn hàng bán                        | 4.569.628.407                          | 9.977.643.752  | 14.829.598.000 |          | 996.915.491            | 2.430.356.057 | 20.396.141.898 | 12.407.999.809  |
| Lợi nhuận gộp theo nhóm sản phẩm        | 3.737.446.682                          | 2.868.037.266  | 650.483.600    | -        | (42.704.135)           | 308.550.828   | 4.345.226.147  | 3.176.588.094   |
| Các khoản không phân bổ                 |  |                |                |          |                        |               |                |                 |
| Chi phí bán hàng                        | -                                      | -              | -              | -        | -                      | -             | 1.258.155.505  | 1.474.909.885   |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp            | -                                      | -              | -              | -        | -                      | -             | 3.169.070.672  | 3.471.276.209   |
| Doanh thu tài chính                     | -                                      | -              | -              | -        | -                      | -             | 277.086.121    | 224.643.141     |
| Chi phí tài chính                       | -                                      | -              | -              | -        | -                      | -             | -              | -               |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | -                                      | -              | -              | -        | -                      | -             | 195.086.091    | (1.544.954.859) |
| Thu nhập khác                           | -                                      | -              | -              | -        | -                      | -             | 10.000.000     | 10.873.669      |
| Chi phí khác                            | -                                      | -              | -              | -        | -                      | -             | 3.601.249      | 224.897.371     |
| Lợi nhuận khác                          | -                                      | -              | -              | -        | -                      | -             | 6.398.751      | (214.023.702)   |
| Lợi nhuận trước thuế                    | -                                      | -              | -              | -        | -                      | -             | 201.484.842    | (1.758.978.561) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành             | -                                      | -              | -              | -        | -                      | -             | -              | -               |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | -                                      | -              | -              | -        | -                      | -             | 201.484.842    | (1.758.978.561) |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 28. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Do không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ và các khoản đi vay nên Công ty không chịu rủi ro về tỷ giá, lãi suất. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

##### *Quản lý rủi ro về giá*

Chi phí in ấn chiếm phần lớn trong giá vốn hàng bán nên Công ty chịu rủi ro về giá phí in ấn. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với phí dịch vụ thấp nhất, tập trung số lượng in lớn trên bản in để giảm chi phí. Đối với hàng hóa mua từ nhà cung cấp để bán trực tiếp, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp chính và theo dõi sát sao thị trường để giảm thiểu rủi ro về sự biến động của giá mua hàng hóa.

#### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng khác nhau; Hơn nữa, khách hàng của Công ty là các Công ty Sách lớn hoặc Bộ Giáo dục, các Trường Đại học. Đây là các khách hàng truyền thống, tình hình thanh toán kịp thời. Mặt khác, đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán Công ty cũng thường xuyên đôn đốc thu hồi nợ và thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

| <b>31/12/2024</b>  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>          |
|--------------------|------------------------|-------------------|----------------------|
| Phải trả người bán | 6.453.797.216          | -                 | 6.453.797.216        |
| <b>Cộng</b>        | <b>6.453.797.216</b>   | <b>-</b>          | <b>6.453.797.216</b> |
| <b>01/01/2024</b>  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>          |
| Phải trả người bán | 580.207.491            | -                 | 580.207.491          |
| Phải trả khác      | 15.640.125             | -                 | 15.640.125           |
| <b>Cộng</b>        | <b>595.847.616</b>     | <b>-</b>          | <b>595.847.616</b>   |

Ban Giám đốc cho rằng Công ty kiểm soát được rủi ro thanh khoản và có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

| <b>31/12/2024</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>           |
|------------------------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.771.133.329          | -                 | 4.771.133.329         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 6.568.000.000          | -                 | 6.568.000.000         |
| Phải thu khách hàng                | 3.106.723.603          | -                 | 3.106.723.603         |
| Phải thu khác                      | 168.487.857            | -                 | 168.487.857           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>14.614.344.789</b>  | <b>-</b>          | <b>14.614.344.789</b> |
| <b>01/01/2024</b>                  | <b>Không quá 1 năm</b> | <b>Trên 1 năm</b> | <b>Tổng</b>           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.443.235.937          | -                 | 1.443.235.937         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn    | 4.047.445.023          | -                 | 4.047.445.023         |
| Phải thu khách hàng                | 1.138.118.033          | -                 | 1.138.118.033         |
| Phải thu khác                      | 145.919.190            | 22.176.000        | 168.095.190           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>6.774.718.183</b>   | <b>22.176.000</b> | <b>6.796.894.183</b>  |

### 29. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

| <b>Các bên liên quan</b>                 | <b>Mối quan hệ</b>               |
|--|----------------------------------|
| Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục VN         | Công ty đầu tư                   |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại Hà Nội         | Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại Đà Nẵng        | Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư |
| Nhà xuất bản Giáo dục tại TP Hồ Chí Minh | Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

| Giao dịch                                |                      | Năm 2024    | Năm 2023    |
|--|----------------------|-------------|-------------|
| <b>Bán hàng</b>                          |                      |             |             |
| Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục VN         | Bán sách xuất bản    | 234.005.367 | 88.298.067  |
| Nhà xuất bản giáo dục tại TP Đà Nẵng     | Bán tem chống giả    | 162.925.000 | -           |
| Nhà xuất bản giáo dục tại TP Hồ Chí Minh | Bán sách và tem      | 185.705.000 | -           |
| <b>Mua hàng</b>                          |                      |             |             |
| Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội         | Phí quản lý xuất bản | 99.562.710  | 203.949.022 |
|  | Dịch vụ khác         | 301.577.341 | 305.055.940 |
| <b>Giao dịch khác</b>                    |                      |             |             |
| Công ty TNHH MTV NXB Giáo dục VN         | Trả cổ tức           | -           | 304.220.000 |

c. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

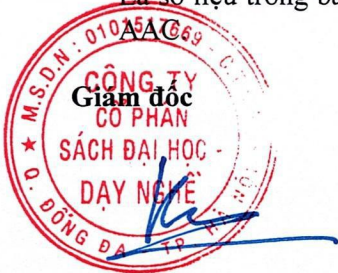
| Chức danh                 | Nội dung                   | Năm 2024    | Năm 2023    |
|---------------------------|----------------------------|-------------|-------------|
| Ông Nguyễn Công Dũng      | Chủ tịch HĐQT Thù lao      | 60.000.000  | 61.500.000  |
| Bà Nguyễn Bích Ngọc       | Ủy viên HĐQT Thù lao       | 42.000.000  | 42.000.000  |
| Bà Tạ Thị Thanh Huyền     | Ủy viên HĐQT Thù lao       | 42.000.000  | 28.846.000  |
| Bà Nguyễn Thị Hữu         | Ủy viên HĐQT Thù lao       | 42.000.000  | 42.000.000  |
| Bà Đặng Trần Bảo Tín      | Ủy viên HĐQT Thù lao       | 42.000.000  | 42.000.000  |
| Bà Trần Thị Thu Thủy      | Trưởng BKS Thù lao         | 42.000.000  | 38.242.000  |
| Bà Hoàng Thị Thu Hằng     | Thành viên BKS Thù lao     | 10.000.000  | 20.604.000  |
| Ông Phạm Gia Huân         | Thành viên BKS Thù lao     | 30.000.000  | 30.000.000  |
| Ông Nguyễn Hoàng Đức Việt | Thành viên BKS Thù lao     | 20.000.000  | -           |
| Ông Trần Đình Hoàng       | Giám đốc Lương, thưởng     | 228.720.000 | 219.321.450 |
| Ông Trần Trọng Tiến       | Phó Giám đốc Lương, thưởng | 21.380.000  | 160.564.400 |
| Bà Trần Thị Phương Lan    | Phó Giám đốc Lương, thưởng | 134.280.000 | 167.809.400 |

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi



Trần Đình Hoàng  
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Phụ trách kế toán

Vũ Bích Thạnh

Người lập biểu

Vũ Bích Thạnh

TH